

VOCATIONAL TRAINING, SUSTAINABLE LIVELIHOOD FOR ETHNIC MINORITIES IN REGION 135 THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Thi Thu Ha

TNU - University of Education

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	18/8/2021	The article deals with the issue of vocational training, creating sustainable livelihoods for ethnic minorities in 135 regions of Thai Nguyen province. The study uses analytical methods qualitatively based on secondary data and survey results of 150 households in communes in region 135 of the province. Research results show that the majority of households do not have a stable livelihood. Most of the households share a common livelihood of simple agricultural production, Production is mainly based on folk experiences left by previous generation. The production method is still backward, the labor level is low, scientific technical achievements have not been applied to production, so has not yet brought about high economic efficiency. so life is still difficulty. Therefore, vocational training activities, creating livelihoods for ethnic minorities in region 135 is the right direction and brings long-term effects, stabilizing the lives of ethnic minorities in this area.
Revised:	15/11/2021	
Published:	15/11/2021	
KEYWORDS		
Vocational training		
Livelihoods		
Ethnic minority		
Region 135		
Thai Nguyen province		

ĐÀO TẠO NGHỀ, TẠO SINH KẾ BỀN VỮNG CHO ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG 135 TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 18/8/2021	Bài viết đề cập đến vấn đề đào tạo nghề, tạo sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở các vùng 135 tỉnh Thái Nguyên. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên số liệu thứ cấp và kết quả điều tra khảo sát của 150 hộ gia đình ở các xã thuộc vùng 135 của tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các hộ gia đình chưa có sinh kế ổn định. Phần lớn các hộ gia đình đều có chung sinh kế là sản xuất nông nghiệp đơn thuần, sản xuất chủ yếu dựa theo những kinh nghiệm dân gian của cha ông để lại. Phương thức sản xuất còn lạc hậu, trình độ lao động thấp, chưa áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao, vì vậy đời sống còn gặp nhiều khó khăn. Do vậy, hoạt động đào tạo nghề, tạo sinh kế cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng 135 là hướng đi đúng đắn và mang lại hiệu quả lâu dài, ổn định cuộc sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở nơi đây.
Ngày hoàn thiện: 15/11/2021	
Ngày đăng: 15/11/2021	
TỪ KHÓA	
Đào tạo nghề	
Sinh kế	
Dân tộc thiểu số	
Vùng 135	
Tỉnh Thái Nguyên	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4905>

Email: ntthadhsptn@gmail.com

<http://jst.tnu.edu.vn>

21

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Mở đầu

Sinh kế là vấn đề quan trọng trong việc phát triển kinh tế, duy trì cuộc sống của con người nhất là với các dân tộc thiểu số. Sinh kế là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ [1]. Việt Nam có tới 54 dân tộc trong đó có rất nhiều dân tộc thiểu số. Họ thường sinh sống ở những vùng núi cao, khó khăn, hiểm trở và sinh kế của họ cũng chủ yếu là những kiến thức bản địa.

Đào tạo nghề là hoạt động dạy nghề, học nghề nhằm chuẩn bị những điều kiện cần thiết để mọi người có thể tự tạo việc làm, kiếm việc làm hoặc có cơ hội nâng cao chất lượng của quá trình lao động và thăng tiến trong nghề nghiệp [2]. Đào tạo nghề là một nhiệm vụ trọng tâm trong việc phát triển nguồn nhân lực và gắn với việc giải quyết nhu cầu về việc làm của người lao động. Đào tạo nghề gồm đào tạo nghề dài hạn và đào tạo nghề ngắn hạn [3]. Đào tạo nghề dài hạn được thực hiện dưới hình thức đào tạo mới và đào tạo lại nhằm cung cấp một đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề, đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại, đáp ứng nguồn nhân lực có kỹ thuật cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, xuất khẩu lao động [4]. Đào tạo nghề ngắn hạn, dạy nghề tổ chức theo lớp học - vừa học lý thuyết vừa thực hành; dạy nghề theo hình thức kèm cặp tại xưởng hoặc tại nơi sản xuất - chủ yếu rèn luyện kỹ năng thực hành nghề; chuyển giao công nghệ - truyền lại cho người học nghề những công nghệ mới [5], bí quyết công nghệ được sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh nhằm tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm.

Về vấn đề này trước đây cũng đã có các tác giả nghiên cứu như: Dương Quỳnh Phương và cộng sự [1], Lành Ngọc Tú và cộng sự [2], ... Tuy nhiên, những bài viết này chỉ nghiên cứu về tri thức bản địa với ứng phó biến đổi khí hậu và các phương thức sản xuất chứ chưa đi sâu vào việc phải đào tạo các nghề mới làm đa dạng hóa sinh kế cho các dân tộc thiểu số. Bài viết này tác giả đề cập đến vấn đề đào tạo nghề tạo sinh kế cho đồng bào các dân tộc thiểu số nhất là các dân tộc thiểu số ở vùng 135 ở tỉnh Thái Nguyên.

Qua hơn 30 năm đổi mới kể từ năm 1986, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế, xã hội, trong đó có xóa đói giảm nghèo [6]. Tuy nhiên, thực tiễn tình trạng đói nghèo vẫn còn ở một số vùng, địa phương, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó có tỉnh Thái Nguyên. Việc đào tạo nghề trước đây cũng đã từng được thực hiện nhưng kết quả chưa cao [7]. Một phần do trình độ của đồng bào các dân tộc thiểu số còn hạn chế, mặt khác do ý thức của đồng bào còn chưa cao, chưa thực sự quyết tâm học hỏi đã trở thành thách thức đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh [8]. Thái Nguyên là một tỉnh thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ cũng không tránh khỏi tình trạng trên nhất là đối với các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (vùng 135) trình độ của người dân còn nhiều hạn chế [9]. Hơn nữa sinh sống trong các khu vực này lại chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số. Sinh kế chính của họ chủ yếu là nông nghiệp sản xuất theo hướng tự cung tự cấp [10]. Trong bối cảnh như hiện nay, thời tiết thất thường, thiên tai dịch bệnh xảy ra thường xuyên lại càng làm tăng thêm khó khăn cho đồng bào. Vì vậy việc đào tạo nghề nhằm phát triển bền vững tại các khu vực này là vấn đề cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Kết quả thu được qua phân tích thống kê dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp bao gồm các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, các báo cáo đánh giá kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp; báo cáo về dân tộc, chính sách hỗ trợ, Nghị quyết của Đảng ủy, UBND tỉnh Thái Nguyên, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp, ... Các số liệu sơ cấp được thu thập trong quá trình nghiên cứu. Sử dụng bảng hỏi (phiếu điều tra) đã thiết kế dựa theo nội dung nghiên cứu để thu thập thông tin số liệu. Đối tượng điều tra: Là các hộ gia đình đang sinh sống trong khu vực 135 của tỉnh. Tác giả đã lấy phiếu điều tra đối với tổng số 150 hộ trong đó: 70 hộ thuộc các xã Sảng Mộc, Thần Sa, Dân Tiến, Thượng Nung, của huyện Võ Nhai, 50 hộ của các xã Định Biên, Sơn Phú, Tân Dương huyện Định Hóa và 30 hộ của các xã Bàn Đạt, Kha Sơn huyện Phú Bình.

Hoạt động điều tra được thực hiện vào tháng 8 năm 2018... *Phương pháp xử lý, phân tích thông tin*. Số liệu điều tra bảng hỏi được nhập trên máy tính và được xử lý bằng công cụ PivotTable để tổng hợp kết quả.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng trung du miền núi Bắc Bộ với tổng diện tích tự nhiên là 3.562,82 km². Dân số khoảng 1,2 triệu người, trong đó có 8 dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, H'mông, Sán chay, Hoa và Dao [5]. Các dân tộc cùng sinh sống trên các địa bàn nhưng đa số các dân tộc thiểu số lại thường tập trung sinh sống ở những vùng có điều kiện khó khăn hơn.

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: Bao gồm 2 thành phố đó là thành phố Thái Nguyên và Sông Công; Thị xã Phổ Yên và 6 huyện: , Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi. Trong số 125 xã vùng cao và miền núi có tới 63 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn (vùng 135) còn lại là các xã đồng bằng và trung du [3]. Trong các xã thuộc diện đầu tư 135 có nhiều gia đình sống trong điều kiện khó khăn thiếu thốn. Phần lớn người dân không có việc làm ổn định chủ yếu là nghề nông nên vấn đề phát triển kinh tế và an sinh xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy vấn đề nâng cao chất lượng đời sống và đảm bảo phát triển bền vững cho các dân tộc thiểu số của các xã vùng 135 là vấn đề cần thiết.

3.2. Khái quát về chương trình 135

Chương trình 135 bắt nguồn từ số quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Việt Nam. Tên gọi của chương trình theo quyết định này là "Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi". Về sau, dù chương trình chuyển sang các giai đoạn hai và căn cứ pháp lý là các quyết định có số hiệu 07/2006/QĐ-TTg, chương trình vẫn được gọi là Chương trình 135. Từ năm 2012, chương trình 135 tiếp tục được sử dụng để gọi tắt "Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững".

Mục tiêu cụ thể của Chương trình 135 là: tạo chuyển biến nhanh về sản xuất; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất gắn với thị trường; cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân; giảm khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng trong cả nước [8]. Tuy nhiên vấn đề thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, nhất là khi nhà nước hỗ trợ các khoản vốn cho người dân để phát triển kinh tế nhưng chỉ dừng lại ở việc giảm nghèo. Thực tế có rất nhiều gia đình nhận được tiền hỗ trợ đã chi tiêu vào những việc chưa hợp lý nên lại lâm vào tình trạng tái nghèo rất nhanh. Vì vậy để giảm nghèo bền vững cho các dân tộc thiểu số ở vùng 135 không có cách nào khác là phải thông qua việc đào tạo nghề cho người dân ở nơi đây.

3.3. Đào tạo nghề phát triển sinh kế cho các dân tộc thiểu số vùng 135 tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Khái quát về các vùng 135 của tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên có số người dân tộc thiểu số (DTTS) tập trung cao so với cả nước. Trong số 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã, chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung thì khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có số người DTTS cao nhất, khoảng 6,7 triệu người; khu vực Tây Nguyên khoảng 2 triệu người; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 1,9 triệu người; Tây Nam Bộ 1,4 triệu người; còn lại các DTTS sống rải rác tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đồng bào DTTS có mặt ở hầu hết các huyện nhưng thường sinh sống tập trung chủ yếu ở những khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn với địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn [10].

Ở Thái Nguyên, người DTTS phân bố chủ yếu ở các khu vực miền núi của các huyện như Định Hóa, Phú Bình, Võ Nhai, Phú Lương... Chủ yếu là các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mông, Sán chí..

Theo Quyết định 900/QĐ-TTg năm 2017, các xã trong các huyện của tỉnh Thái Nguyên được xếp vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành bao gồm 63 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn (vùng 135) cụ thể ở bảng 1.

Bảng 1. Danh sách các xã đặc biệt khó khăn (vùng 135) của tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên huyện	Tên xã
1	Huyện Võ Nhai	Bình Long, Liên Minh, Dân Tiến, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Vũ Chấn, Nghinh Tường, Sảng Mộc, Tràng Xá
2	Huyện Định Hóa	Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Phú Tiến, Định Biên, Sơn Phú, Bộc, Kim Sơn Nhiêu, Lam Vỹ, Thanh Định, xã Trung Lương
3	Huyện Đại Từ	Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến, Đức Lương, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Lục Ba, Cát Nê, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phú Xuyên, Phục Linh, Tân Linh, Yên Lãng, Quân Chu
4	Huyện Phú Lương	Phủ Lý, Phú Đô, Yên Lạc, Yên Trạch, Hợp Thành
5	Huyện Đồng Hỷ	Cây Thi, Văn Lãng, Tân Long, Tân Lợi, Hợp Tiến, Nam Hòa, Văn Hán
6	Huyện Phú Bình	Bản Đát, Kha Sơn
7	Huyện Phổ Yên	Vạn Phái, Tiên Phong
Tổng số		63 xã

3.3.2. Một số nguồn lực cơ bản của các hộ điều tra

+ *Nguồn nhân lực:* Nguồn lực con người (số lượng và chất lượng nhân lực), lao động của các xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh chủ yếu là lao động nông nghiệp. Tỷ lệ lao động hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ít. Trình độ học vấn của người dân chưa cao, trung bình là lớp 7,6. Thực tế cho thấy hộ càng nghèo thì có trình độ càng thấp. Với trình độ như vậy người dân buộc phải lựa chọn những công việc thiên về tính chất lao động chân tay, đòi hỏi sức lực nhiều, kỹ năng thấp không cần trình độ chuyên môn cao. Tuổi bình quân của chủ hộ ở mức trung bình là 50 tuổi. Độ tuổi này cũng có nhiều lợi thế vì người lao động có khá nhiều kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ *Nguồn lực đất đai:* Qua điều tra cho thấy phần lớn đất đai của các hộ là đất nông nghiệp. Diện tích đất canh tác bình quân mỗi hộ là 0,2637 ha, trong đó có sự chênh lệch khá lớn về diện tích giữa các hộ khá và hộ nghèo (hộ khá 0,3498 ha/hộ, còn hộ nghèo là 0,1859 ha/hộ). Như vậy, hộ càng nghèo càng có ít đất canh tác hơn, chứng tỏ rằng thiếu đất canh tác là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo. Các hộ nghèo có ít đất đai cũng là một khó khăn, cần có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nghề nghiệp cho nhóm hộ này cho phù hợp. Gần đây, người dân đã chủ động chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ loại đất này sang loại đất khác như chuyển đất canh tác nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác như: đất ở, đất màu, ao... nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

+ *Nguồn lực vật chất:* Thực trạng nhà ở của người dân được thể hiện cụ thể trong bảng 2.

Bảng 2. Tình trạng nhà ở của các hộ điều tra

<i>Đơn vị tính: %</i>			
Phân loại	Nhà tạm	Cấp 4	Kiên cố
Nghèo	4,0	12,3	0,6
Cận nghèo	6,8	9,0	1,7
Trung bình	4,0	28,8	19,2
Khá	0,6	2,3	10,7
Tổng số	15,3	52,4	32,2

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Nhà xây cấp 4 chiếm tỷ lệ nhiều nhất (52,4%). Loại nhà nhiều thứ hai là nhà xây kiên cố (tỷ lệ 32,2%). Có tỷ lệ thấp nhất trong các loại nhà ở đây là nhà tạm (chiếm 15,3%). Nhóm hộ trung bình chiếm đa số mẫu điều tra nên cũng chiếm 52%, nhìn chung nhóm hộ này có nhà từ cấp 4

đến kiên cố, có thể tạm yên tâm về tiêu chí nhà ở. Với nhóm hộ khá, đa phần đều là nhà kiên cố, nên tiêu chí nhà ở không cần thêm giải pháp gì. Nhóm hộ nghèo và cận nghèo lại cần có hỗ trợ để có thể yên tâm cuộc sống. Chiếm phần lớn là nhà tạm và hộ nghèo gần như không có nhà kiên cố.

+ *Tài sản vật chất* (máy móc, thiết bị). Thái Nguyên là một tỉnh trung du miền núi còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, chưa có các vùng chuyên canh nông sản đặc sản nên đầu tư của bà con nông dân cho máy móc thiết bị sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Điều đó làm cho chi phí sản xuất nông nghiệp tăng, giảm hiệu quả kinh tế với từng hộ gia đình. Ngoài ra, những máy móc thiết bị khác phục vụ sản xuất của bà con cũng có rất ít.

+ *Nguồn lực tài chính*: Nguồn vốn tài chính là một nguồn vốn quan trọng trong việc đầu tư các hoạt động sinh kế tạo nguồn thu nhập. Qua bảng 3 cho thấy vốn sản xuất và tình hình vay vốn của các hộ điều tra.

Bảng 3. *Vốn vay đào tạo nghề phân theo hộ gia đình*

Phân loại	Số hộ vay vốn đào tạo nghề (Hộ)	Số vốn vay đào tạo nghề (Triệu đồng/hộ)
Nghèo	1260	30,000
Cận nghèo	1512	32,500
Trung bình	802	36,500
Khá	190	48,000

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Số vốn vay để sử dụng vào việc đào tạo nghề có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Có số vốn cao nhất là nhóm hộ khá 48,0 triệu đồng, thấp nhất là nhóm hộ nghèo 30,0 triệu đồng/hộ, nhóm hộ nghèo vay số tiền ít nhất 30 triệu đồng. Có nghĩa là hộ càng nghèo thì càng vay ít vốn. Vốn vay quan trọng nhưng nhiều khi có điều kiện được vay nhiều hộ lại không dám vay. Các hộ sợ rủi ro hoặc chưa chắc chắn vào việc đào tạo nghề để thay đổi sinh kế, chưa thực sự tin tưởng và quyết tâm thực hiện đổi mới. Đó là những nguyên nhân mà các hộ nghèo chưa dám mạnh dạn vay vốn.

+ *Nguồn lực sản xuất*: Nguồn lực sản xuất là tất cả những yếu tố được sử dụng để sản xuất hàng hóa hay dịch vụ và có thể được gọi theo là các yếu tố sản xuất. Nguồn lực này được chia thành bốn nhóm: Tài nguyên thiên nhiên, vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật - công nghệ. Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nguồn lực sản xuất có nhiều hạn chế. Trong đó hạn chế lớn nhất là trình độ lao động, khoa học và công nghệ áp dụng vào sản xuất.

3.3.3. Một số hoạt động sinh kế chủ yếu của các hộ điều tra

+ *Hoạt động sinh kế nông nghiệp*. Sinh kế nông nghiệp của hộ được tạo thành từ hai nhóm hoạt động sinh kế trồng trọt và sinh kế chăn nuôi. Một số hộ điều tra có diện tích rừng sản xuất được giao khoán nhưng quy mô nhỏ, chu kỳ sản xuất dài nên trong nghiên cứu không đề cập tới hoạt động sinh kế này.

+ *Hoạt động sinh kế về trồng trọt*. Hoạt động sinh kế về trồng trọt là tất cả các hoạt động sản xuất ngành trồng trọt, đó là các cây trồng có thể phục vụ cho sinh kế của gia đình. Với lợi thế diện tích đất nông nghiệp lớn, đất đai màu mỡ nên thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau. Tùy vào quỹ đất của hộ cũng như khả năng đầu tư thâm canh mà mỗi nhóm hộ có diện tích các loại cây trồng khác nhau. Loại cây lương thực chủ yếu nhất được trồng ở các địa phương là cây lúa. Ngoài ra cũng có một số loại cây công nghiệp khác như chè, cây ăn quả... là thế mạnh của các địa phương nhưng chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị thương phẩm thấp do bảo quản chưa đúng cách hoặc bán sản phẩm chưa qua chế biến... nên chưa có ý nghĩa xóa đói giảm nghèo cho đồng bào. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt còn hạn chế, nhiều loại cây giống cũ đã thoái hóa cần trồng mới bằng các giống chè có hiệu quả kinh tế cao như Bát Tiên, Ô Long, TRI777 [4]...

+ *Hoạt động sinh kế về chăn nuôi*. Hoạt động sinh kế trong chăn nuôi của các hộ gia đình chủ yếu là: Lợn, gia cầm, gia súc. Tuy nhiên lợn được nuôi phổ biến nhất, (gần 80% số hộ được điều tra). Gia cầm cũng được nuôi ở nhiều hộ gia đình, có khoảng 65% số hộ có nuôi gia cầm. Đại gia

súc (trâu bò) có tỷ lệ các hộ nuôi ít hơn, chỉ có khoảng 11% hộ có nuôi trâu bò [6]. Với thực trạng chăn nuôi như vậy, điểm nổi bật có lẽ là muốn giàu có phải tập trung chăn nuôi với số lượng lớn, chăn nuôi theo hình thức trang trại theo hướng lấy thịt và lấy sữa.

+ *Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp*. Hoạt động sinh kế phi nông nghiệp của hộ gia đình có tỉ lệ rất ít. Chỉ chiếm khoảng 5% số hộ được điều tra. Một mặt do thiếu vốn một mặt do chưa có hướng đi rõ ràng hay chưa có nghề nghiệp cụ thể.

2.3.4. Đào tạo nghề tạo sinh kế cho đồng bào các DTTS tỉnh Thái Nguyên

Thực tế qua điều tra tác giả nhận thấy số lao động được đào tạo nghề và lao động trong lĩnh vực nông nghiệp hay phi nông nghiệp chưa thực sự đồng đều và chất lượng. Điều này được thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4. Số lao động của hộ điều tra được đào tạo nghề

Phân loại	Số hộ có LĐ được đào tạo nghề	Số LĐ được đào tạo nghề BQ/hộ
BQ/hộ Nghèo	860	1,0
Cận nghèo	1102	1,0
Trung bình	702	1,5
Khá	120	1,9

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2018)

Trong số 150 hộ ở các vùng 135 được điều tra cho thấy đa số các hộ đều đã quan tâm đến việc học nghề do các chương trình của xã, huyện, tỉnh tổ chức. Trong đó còn có một số gia đình tự tìm các khóa học để nâng cao trình độ. Tham gia các lớp học trực tiếp hoặc trực tuyến do các cơ sở, trung tâm tổ chức. Đến nay số lao động được đào tạo tăng. Số lao động được đào tạo nghề trung bình/hộ là 1,5 lao động. Trình độ chuyên môn được nâng cao hiệu quả kinh tế cũng cao hơn. Đời sống nhân dân được cải thiện.

Từ đó cho thấy vai trò của việc đào tạo nghề cho DTTS ở vùng 135 là thật sự cần thiết bởi hầu hết lao động còn ở mức trình độ thấp chưa có trình độ chuyên môn, lao động tự phát nên năng suất không cao. Đây là lí do khiến cho các DTTS chưa thoát nghèo được hoặc tái nghèo sau một thời gian được nhà nước hỗ trợ.

Để thực hiện trong 05 năm (2015 – 2020), tỉnh đã huy động được trên 06 nghìn tỷ đồng để đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi [7]. Nhờ các nguồn lực này, hàng trăm công trình bao gồm: Giao thông, trường học, thủy lợi, điện, trạm y tế, nhà văn hóa, nước sinh hoạt... dành cho đồng bào dân tộc thiểu số được đầu tư xây dựng mới. Trong số đó có một phần không nhỏ là để chi phí cho việc hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động DTTS. Các nghề được đào tạo như tiểu thủ công nghiệp (đan lát, thêu thùa, chế biến gỗ, hàn...) phù hợp với trình độ, chi phí vốn đầu tư không quá lớn đồng thời phù hợp và gắn với những tri thức bản địa để phát triển sinh kế lâu dài cho người dân. Đến năm 2020 có nhiều xã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn. Số hộ nghèo, cận nghèo giảm đi rõ rệt: Riêng huyện Võ Nhai có 12 xã ra khỏi diện đặc biệt khó khăn [7]; Nhiều xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới. 19/63 xã đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh giảm nhanh, từ 19,22% năm 2016 xuống còn 6,17% vào cuối năm 2019. Chỉ tính riêng ở huyện Phú Bình số hộ nghèo từ 1.819 hộ, chiếm tỷ lệ 4,62% (2018) giảm còn 1.200 hộ, chiếm 2,98% (giảm 1,64%). Hộ cận nghèo từ 3.718 hộ, chiếm tỷ lệ 9,45% giảm còn 2.805 hộ, chiếm tỷ lệ 6,96% (giảm 2,49%), dạy nghề cho 1.200 lao động.

Để thực hiện hiệu quả việc đào tạo nghề phát triển sinh kế cho các DTTS tỉnh Thái Nguyên cần một số biện pháp

Thứ nhất, thực hiện đồng thời kết hợp giữa chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước với những nội dung cụ thể của Đảng ủy tỉnh, huyện sao cho phù hợp với từng vùng miền, từng dân tộc.

Thứ hai, khảo sát nhu cầu học các ngành nghề của bà con nhân dân; lựa chọn các ngành nghề phù hợp với từng xã, từng thôn, từng gia đình

Thứ ba, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với người dân để có thể tiếp thu kiến thức; lựa chọn thời gian phù hợp để tổ chức lớp đào tạo nghề; tổ chức thăm quan các mô hình sản xuất tốt, hiệu quả cao trong các xã, các huyện trong tỉnh. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp.

Thứ tư, tổ chức thực hiện các khóa đào tạo nghề ngắn hạn cho người dân, ưu tiên những lao động nữ có hoàn cảnh khó khăn. Hỗ trợ học phí hoặc đào tạo miễn phí cho người dân... Phối hợp với các trung tâm dạy nghề, trường nghề tiếp tục tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện theo các chỉ tiêu được UBND các huyện giao. Chất lượng đào tạo được xác định bằng các văn bản, chứng chỉ của những người đã tham gia đào tạo.

4. Kết luận

Các chính sách dân tộc cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ở Thái Nguyên đã đem lại kết quả thiết thực, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được nâng cao, diện mạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có sự chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên, việc thực hiện tốt chính sách cho trên 384 nghìn người dân tộc thiểu số, chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh là điều không dễ dàng. Vì vậy cần phải kết hợp với các chủ trương của Đảng và chính sách của nhà nước với những tri thức bản địa để vận dụng phù hợp với đặc điểm điều kiện của từng vùng, từng dân tộc. Đào tạo nghề mới trên cơ sở những tri thức bản địa để vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao lại vừa không mất đi những tri thức bản địa, bản sắc văn hóa của từng dân tộc, nhất là những dân tộc ít người như Dao, H'Mông, Sán Chỉ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Q. P. Duong, X. T. Nguyen, and H. H. N. Nguyen, "Indigenous knowledge of ethnic minorities in responding to climate change in the northern mountainous region of Vietnam," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 225, no. 7, pp. 257-264, May 2020.
- [2] T. K. P. Nguyen, "Employment status and job creation for rural workers through economic development in Vo Nhai district, Thai Nguyen province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 188, no. 12/3, pp. 65-70, October 2018.
- [3] People's Committee of Phu Binh district, *Report Performance of Labor - People meritorious services and Society (No 112/BC-LĐTBXH)*, 2020.
- [4] N. T. Lanh and T. B. H. Dang, "Main livelihood activities of households in Dinh Hoa district, Thai Nguyen province," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 255, no. 10, pp. 102-112, September 2020.
- [5] T. T. H. Nguyen, "Effective use of investment capital in agricultural production in Phu Binh district, Thai Nguyen province in the period 2015 - 2017. Development orientation to 2020," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 205, no. 12, pp. 143-150, September 2019.
- [6] People's Committee Dinh Hoa district, *Economic development report - society Dinh Hoa district in 2019*, 2019.
- [7] Vo Nhai District People's Committee, *Report on Results of socio-economic development tasks" from 2015 to 2017 and "Socio-economic development tasks and directions for the period 2016 - 2020*, 2020.
- [8] T. G. Vu, "Preserving Indigenous Knowledge of Ethnic Minorities in Vietnam," *Ethnic Magazine*, no. 111, pp. 28-29, 2010.
- [9] T. G. Nguyen and T. T. T. Ha, "Impact of industrial development on the environment of ethnic minority areas and mountains", *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 255, no. 7, pp. 597-604, June 2020.
- [10] Q. P. Duong and T. N. Dang, "Indigenous knowledge of the Dao ethnic group in the northern mountainous region in choosing land, terrain and crop systems," *Journal of Science and Technology Ho Chi Minh City University of Education*, vol. 78, no. 44, pp. 175-180, October 2013.